

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2017

(TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 077 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO :

- BÁO CÁO GỒM:**
- 1. Bảng cân đối kế toán**
 - 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
 - 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
 - 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Lào Cai, tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I/2017 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 VND** (Một trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của công ty là 17.162.710 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2016 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	15.762.010	157.620.100.000	91,84%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	8,16%
	Tổng cộng	17.162.710	171.627.100.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2016 đến ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm tại NQ số 01/2016/NQ-HĐQT ngày
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân

Trưởng ban

Ông Lê Hữu Bằng

Thành viên

Bà Đặng Thị Thúy Nga

Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.412.386.296	55.948.434.303
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.513.085.168	24.585.355.282
1 Tiền	111	V.1.	33.513.085.168	24.585.355.282
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.738.354.283	21.870.009.411
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	18.306.441.920	19.072.820.746
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.591.672.365	1.028.102.790
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.840.239.998	1.769.085.875
IV Hàng tồn kho	140	V.5.	8.773.502.539	7.173.370.220
1 Hàng tồn kho	141		8.773.502.539	7.173.370.220
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.387.444.306	2.319.699.390
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.000.000	83.073.424
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.316.220.242	2.155.706.756
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	66.224.064	80.919.210
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.439.331.309	270.534.931.700
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		218.641.107.377	227.041.477.454
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	218.598.644.347	226.995.745.333
- Nguyên giá	222		405.849.623.983	405.849.623.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.250.979.636)	(178.853.878.650)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	42.463.030	45.732.121
- Nguyên giá	228		69.600.000	69.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.136.970)	(23.867.879)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	43.115.887.950	42.775.067.550
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.115.887.950	42.775.067.550
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		682.335.982	718.386.696
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		682.335.982	718.386.696
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		328.851.717.605	326.483.366.003

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		149.584.971.935	151.082.023.894
I Nợ ngắn hạn	310		46.573.256.876	48.070.308.835
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	4.765.326.554	2.704.581.803
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	358.800.000	50.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	895.131.189	1.002.307.827
4 Phải trả người lao động	314		3.711.520.100	3.711.520.100
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	17.089.465.755	16.880.028.827
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	13.073.184.853	16.899.059.853
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.679.828.425	6.822.810.425
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		103.011.715.059	103.011.715.059
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	102.970.834.783	102.970.834.783
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.880.276	40.880.276
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.266.745.670	175.401.342.109
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	177.314.272.055	173.695.907.249
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.627.100.000	171.627.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		171.627.100.000	171.627.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		717.217.050	717.217.050
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.405.030.431	786.785.586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		786.785.586	(267.607)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.618.244.845	787.053.193
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		564.924.574	564.804.613
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.952.473.615	1.705.434.860
1 Nguồn kinh phí	431	V.16.	1.952.473.615	1.705.434.860
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		328.851.717.605	326.483.366.003

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	31.522.578.350	31.522.578.350
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.522.578.350	31.522.578.350
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	22.756.312.248	22.756.312.248
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.766.266.102	8.766.266.102
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	21.364.043	21.364.043
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.186.027.481	1.186.027.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.186.027.481	1.186.027.481
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	428.764.400	428.764.400
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	3.198.738.015	3.198.738.015
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.974.100.249	- 3.974.100.249
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	53.736.365	53.736.365
13 Chi phí khác	32	VI.7.	48.160	48.160
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53.688.205	53.688.205
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.027.788.454	- 4.027.788.454
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		409.423.648	409.423.648
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.618.364.806	- 3.618.364.806
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.618.244.845	3.618.244.845
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		119.961	119.961
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	210,83	210,83
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.027.788.454	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8.400.370.077	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.364.043)	
- Chi phí lãi vay	06		1.186.027.481	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		247.038.755	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.839.860.724	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.163.212)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.600.132.319)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.328.823.041	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		114.124.138	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.186.027.481)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(409.423.648)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.073.061.243	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(340.820.400)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.364.043	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(319.456.357)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.825.875.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.825.875.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.927.729.886	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.585.355.282	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	33.513.085.168	

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 VND (Một trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước; Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.
- Tư vấn, khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán với mã chứng khoán là LWS

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/03/2017 Công ty có 01 Công ty con và 12 chi nhánh hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân bao gồm:

Danh sách chi nhánh hạch toán phụ thuộc

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Cường, TP.Lào Cai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loàng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tăng Loàng, Huyện Bảo Thắng
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

Thông tin chi tiết về Công ty con bị loại trừ khỏi quá trình hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001, đường Kim Thành, Phường Kim Tân, P.Lào Cai	51%	51%	51%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại mục I, Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai chính thức chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ ngày 01/06/2016. Việc so sánh thông tin trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không so sánh được với quý I năm 2016 do hình thức hoạt động khác nhau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31/03/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)



3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661, dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cho thuê nhà, thuê vị trí đặt trạm bơm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất TNDN 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.041.515.915	90.114.115
Tiền gửi ngân hàng	31.471.569.253	24.495.241.167
Tiền gửi VND	31.471.569.253	24.495.241.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	4.615.118.495	3.380.772.057
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2.610.772	2.607.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Việt Nam - CN Lào Cai	505.424.270	1.675.386.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	187.269.773	66.833.812
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	5.704.347.781	4.049.165.744
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	20.341.295.966	15.179.197.053
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kim Tân	115.502.196	141.278.221
Cộng	33.513.085.168	24.585.355.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loong	6.441.825.498	-	5.817.124.364	-
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	1.928.322.000	-	1.928.322.000	-
Ban QLDA xây dựng và ĐH CT XDCB TP Lào Cai	4.065.278.139	-	4.192.278.139	-
Ban QLDA các công trình cấp nước đô thị	-	-	-	-
Các đối tượng khác	5.871.016.283	-	7.135.096.243	-
Cộng	18.306.441.920	-	19.072.820.746	-

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Đầu tư và kỹ thuật HTC	93.934.400	
Coogn ty CP TVPT và chuyển giao công nghệ LEAD	53.760.000	
Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest (SISI)	33.000.000	
Các đối tượng khác	2.410.977.965	1.028.102.790
Cộng	2.591.672.365	1.028.102.790

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	1.681.274.312	-	1.743.274.312	-
Trần Ngọc Chiến -Ban QLDA cấp nước Lào Cai (WB)	925.050.000	-	895.050.000	-
Trần Ngọc Chiến -Ban QLDA công trình cấp nước đô thị	546.108.294	-	546.108.294	-
Lê Hoàng Vũ -Ban QLDA	210.116.018	-	302.116.018	-
Phải thu khác	158.965.686	-	25.811.563	-
Cộng	1.840.239.998	-	1.769.085.875	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	6.747.674.180	-	5.613.389.939	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.025.828.359	-	1.559.980.281	-	
Cộng	8.773.502.539	-	7.173.370.220	-	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661	1.880.765.573	1.862.695.573
Công trình nâng công suất hệ thống cấp nước Cốc San giai đoạn 3	5.057.524.253	5.057.524.253
Dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai (WB)	33.629.356.600	33.306.606.200
Các tài sản dở dang khác	2.548.241.524	2.548.241.524
Cộng	43.115.887.950	42.775.067.550

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
	<i>Nguyên giá</i>		
	Số dư ngày 01/01/2017	69.600.000	69.600.000
	Mua trong kỳ	-	-
	Số dư ngày 31/03/2017	69.600.000	69.600.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
	Số dư ngày 01/01/2017	23.867.879	23.867.879
	Khấu hao trong kỳ	3.269.091	3.269.091
	Số dư ngày 31/03/2017	27.136.970	27.136.970
	<i>Giá trị còn lại</i>		
	Số dư ngày 01/01/2017	45.732.121	45.732.121
	Số dư ngày 31/03/2017	42.463.030	42.463.030

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	5.000.000	83.073.424
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.000.000	83.073.424
b) <i>Dài hạn</i>	682.335.982	718.386.696
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	682.335.982	718.386.696
Chi phí sửa chữa	-	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2016 đến 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày Số đầu năm	122.798.717.766	15.437.920.842	225.791.596.407	39.000.000	41.782.388.968	405.849.623.983	-
Mua trong kỳ							-
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Tăng khác (*)							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư ngày Số cuối quý	122.798.717.766	15.437.920.842	225.791.596.407	39.000.000	41.782.388.968	405.849.623.983	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày Số đầu năm	43.133.763.982	6.442.120.641	93.450.549.691	36.177.336	35.791.267.000	178.853.878.650	
Khấu hao trong kỳ	2.001.372.165	537.248.802	5.225.424.786	1.736.331	631.318.902	8.397.100.986	
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư ngày Số cuối quý	45.135.136.147	6.979.369.443	98.675.974.477	37.913.667	36.422.585.902	187.250.979.636	
Giá trị còn lại							
Tại ngày Số đầu năm	79.664.953.784	8.995.800.201	132.341.046.716	2.822.664	5.991.121.968	226.995.745.333	
Tại ngày Số cuối quý	77.663.581.619	8.458.551.399	127.115.621.930	1.086.333	5.359.803.066	218.598.644.347	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hawaco	935.000.000	935.000.000	233.750.000	233.750.000
Ban chỉ huy Công trình cấp nước Gia Phú Bảo Thắng	476.025.376	476.025.376	476.025.376	476.025.376
Các đối tượng khác	3.354.301.178	3.354.301.178	1.425.903.312	1.425.903.312
Cộng	4.765.326.554	4.765.326.554	2.704.581.803	2.704.581.803

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Thái	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	308.800.000	
Cộng	358.800.000	50.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
	Đơn vị tính: VND			
Thuế GTGT đầu ra	(27.607.206)	6.752.417	45.369.275	(66.224.064)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TTĐB	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.907.929)	409.423.648	250.000.000	110.515.719
Thuế thu nhập cá nhân	182.270.186	21.500.000	200.000.000	3.770.186
Thuế tài nguyên	56.702.800	215.902.320	199.603.280	73.001.840
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	758.930.766	2.223.398.889	2.274.486.211	707.843.444
Cộng	921.388.617	2.893.977.274	2.986.458.766	828.907.125
Cộng thuế và các khoản phải thu NN	76.515.135			66.224.064
Cộng thuế và các khoản phải nộp NN	997.903.752			895.131.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	16.899.059.853	16.899.059.853	0	3.825.875.000	13.073.184.853	13.073.184.853	
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	3.660.000.000	3.660.000.000		915.000.000	2.745.000.000	2.745.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	620.000.000	620.000.000		155.000.000	465.000.000	465.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	5.735.319.853	5.735.319.853		784.880.000	4.950.439.853	4.950.439.853	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	4.333.740.000	4.333.740.000		690.995.000	3.642.745.000	3.642.745.000	
Bù Phú Long	2.550.000.000	2.550.000.000	-	1.280.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	
b) Vay dài hạn	102.970.834.783	102.970.834.783	0	0	102.970.834.783	102.970.834.783	
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	9.929.167.350	9.929.167.350	-	-	9.929.167.350	9.929.167.350	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	1.860.000.000	1.860.000.000	-	-	1.860.000.000	1.860.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	63.129.494.741	63.129.494.741			63.129.494.741	63.129.494.741	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	22.737.083.692	22.737.083.692	-	-	22.737.083.692	22.737.083.692	
UBND tỉnh Lào Cai (5)	5.315.089.000	5.315.089.000			5.315.089.000	5.315.089.000	
Cộng	119.869.894.636	119.869.894.636	0	3.825.875.000	116.044.019.636	116.044.019.636	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

(1) Khoản vay Quý đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án.

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư các hạng mục của Dự án tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) của WB ngày 01/10/2013 mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Số tiền vay 32.359.366.300 VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2017 đến 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2027 đến 15/6/2036. Lãi suất 6,6%/ năm cộng phí cho vay lại là 0,20% năm. Trả gốc và lãi vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loòng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5% đến 12,5%.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay nhận nợ bằng việc nhận bàn giao công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược của UBND tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2016, giá trị 5.315.089.000 đồng. Thời gian vay là 12,5 năm tính từ khi Công ty bắt đầu thực hiện thu tiền nước theo phương án giá tiền nước tính đúng, tính đủ, được UBND tỉnh phê duyệt.

14. Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Ban QLDA AFD	625.874.790	625.874.790
Ban QLDA cấp nước Lào Cai (WB)	2.711.981.027	2.706.987.300
Ban QLDA JICA	3.047.908.761	3.047.908.761
Ban QLDA các công trình cấp nước đô thị	945.552.840	945.552.840
Đặng Văn Thám - Chi nhánh cấp nước số 1 TP Lào Cai	2.990.129.220	3.109.717.420
Các đối tượng khác	6.768.019.117	6.443.987.716
Cộng	17.089.465.755	16.880.028.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Số dư tại 01/01/2017	171.627.100.000	-	786.785.586	172.413.885.586	
Lãi trong kỳ này			3.618.244.845	3.618.244.845	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)					
Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2017	171.627.100.000	-	4.405.030.431	176.032.130.431	

b) *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	157.620.100.000	157.620.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	171.627.100.000	171.627.100.000

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	171.627.100.000	
Vốn góp đầu kỳ	171.627.100.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	171.627.100.000	
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	

d) *Cổ phiếu*

	Số cuối quý Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.162.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.162.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.162.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.162.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.162.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND Số cuối quý
Quỹ đầu tư phát triển	717.217.050		-	717.217.050
Cộng	717.217.050	0	-	717.217.050

16. Nguồn kinh phí

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.705.434.860
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	247.038.755
Chi sự nghiệp	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.952.473.615

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	31.321.460.553	
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	201.674.947	
Cộng	31.523.135.500	0

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giảm giá hàng bán		
Cộng	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	22.632.689.678	
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	123.622.570	
Cộng	22.756.312.248	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.364.043	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Cộng	21.364.043	0
5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.186.027.481	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Cộng	1.186.027.481	0
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	21.818.182	
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	13.636.364	
Tiền điện Công ty tư vấn	4.645.455	
Vận hành HTCN thôn 3 Đồng Tuyển	13.636.364	
Cộng	53.736.365	0
7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2017	Kỳ từ 01/01/2016
	đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí khác	48.160	
Cộng	48.160	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	428.764.400	
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.139.875.643	
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.699.561	
Thuế, phí và lệ phí	32.216.993	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.568.708	
Chi phí bằng tiền khác	849.377.110	
Cộng	3.627.502.415	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.933.948	
Chi phí nhân công	8.726.381.301	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.400.370.077	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.485.331.050	
Chi phí khác bằng tiền	4.175.798.287	
Cộng	26.383.814.663	0
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.618.364.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		3.618.364.806
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		17.162.710
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		210,83
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.545.875.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc, người quản lý Công ty	511.903.200	
Tổng cộng	511.903.200	0

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	116.044.019.636	119.869.894.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	33.513.085.168	24.585.355.282
Nợ thuần	82.530.934.468	95.284.539.354
Vốn chủ sở hữu	177.314.272.055	173.695.907.249
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	47%	55%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.513.085.168	24.585.355.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.146.681.918	20.841.906.621
Tổng cộng	53.659.767.086	45.427.261.903



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	116.044.019.636	119.869.894.636
Phải trả người bán và phải trả khác	21.854.792.309	19.584.610.630
Tổng cộng	137.898.811.945	139.454.505.266

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.854.792.309	-	21.854.792.309
Các khoản vay	13.073.184.853	102.970.834.783	116.044.019.636

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.584.610.630	-	19.584.610.630
Các khoản vay	16.899.059.853	102.970.834.783	119.869.894.636

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.513.085.168	-	33.513.085.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.146.681.918	-	20.146.681.918

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.585.355.282	-	24.585.355.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.841.906.621	-	20.841.906.621

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Quảng